BỘ Y TẾ **BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1914 /VĐ-HCQT V/v Yêu cầu báo giá in ấn biểu mẫu y tế năm 2026	*Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ in ấn

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đang có nhu cầu in ấn biểu mẫu y tế năm 2026. Để có thêm cơ sở tham khảo giá in ấn các biểu mẫu y tế trên thị trường, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức kính mời các đơn vị, doanh nghiệp tham gia chào giá, chi tiết cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Chuyên viên Nguyễn Văn Toản — Phòng Hành chính quản trị

SĐT: 0243.8253531, máy lẻ 5315 — Email: hcqt.bvvd@gmail.com

3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức:

- **Nhận trực tiếp tại địa chỉ**: Phòng 108 nhà A2 Phòng Hành chính quản trị - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; số 40 Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

- **Nhận qua Email**: vietduchospitalmuasam@gmail.com

(Lưu ý: Các Đơn vị gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08h ngày 03 tháng 4 năm 2026 đến trước 17h ngày 13 tháng 4 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Chi tiết danh mục, số lượng, cấu hình các biểu mẫu y tế: *Theo phụ lục 01 đính kèm.*

2. Biểu mẫu báo giá/chào giá: *Theo biểu mẫu phụ lục 02 đính kèm.*

3. Giá báo giá được tính đầy đủ các loại thuế, phí, chi phí và phụ phí khác theo quy định hiện hành.

Rất mong nhận được sự tham gia của các đơn vị.

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT; HCQT.	**TL. GIÁM ĐỐC** **KT. TRƯỞNG PHÒNG HCQT** **PHÓ TRƯỞNG PHÒNG** BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC **Nguyễn Nghiêm Diệu Hương**

Phụ lục 01:

DANH MỤC BIỂU MẪU Y TẾ NĂM 2026

(Đính kèm Công văn số 1914/VĐ-HCQT ngày 01/4/2026)

I. Yêu cầu chung

- Cam kết hàng hoá (mới 100%, nguyên vẹn, màu sắc in rõ nét, không nhăn, không rách,…).
- Cam kết Giấy: Đảm bảo đúng định lượng, chất lượng, chủng loại, xuất xứ như cam kết hợp đồng.
- Cam kết giao hàng theo từng đợt trong vòng ≤ 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản hoặc thông báo của Chủ đầu tư (không bao gồm thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ Tết theo quy định).
- Cam kết đổi trả các sản phẩm được xác định là lỗi do nhà sản xuất hoặc có vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển, giao nhận; việc thay thế phải được thực hiện trong thời gian ≤ 24 giờ sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư (không bao gồm thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ Tết theo quy định).
- Địa điểm giao hàng:

+ Kho Hành chính Quản trị – Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, số 40 Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

+ Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở 2, Phường Phủ lý, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình.

II. Danh mục, số lượng, cấu hình, tính năng kỹ thuật

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Bệnh án ngoại	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	200.000
2.	Tờ điều trị	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in dọc, 2 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	25.000

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3.	Bảng theo dõi Gây mê Hồi sức (TT Gây mê và HSNK)	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, dọc, 2 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	120.000
4.	Bảng theo dõi và chăm sóc người bệnh Hồi sức	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	60.000
5.	Hồ sơ chăm sóc bệnh nhân của điều dưỡng	Giấy Offset định lượng ≥ 120g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	200.000
6.	Bảng theo dõi người bệnh (TT Tim mạch & Lồng ngực)	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	15.000
7.	Hướng dẫn chuẩn bị nội soi dạ dày, đại tràng	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in dọc, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	10.000
8.	Bảng theo dõi người bệnh Khoa Điều trị theo yêu cầu	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	15.000
9.	Bảng theo dõi người bệnh lọc máu (Khoa Thận lọc máu)	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in dọc, 2 mặt.	tờ	20.000

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thiết kế và in theo mẫu.		
10.	Phiếu đăng ký hiến máu tình nguyện (giấy màu cam)	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy: A4, giấy màu cam, in dọc, 2 mặt, bế rãnh xé. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	120.000
11.	Bảng theo dõi GMHS của mổ tim phổi máy	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	5.000
12.	Bảng kiểm an toàn điện quang	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in dọc, 2 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	80.000
13.	Bìa làm danh sách gói hồ sơ	Giấy Offset định lượng ≥ 280g/m², có cán bóng 1 mặt. Độ trắng ISO ≥ 90%. Kích thước 440x380 mm (± 2); In ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	15.000
14.	Bảng theo dõi gây mê ngoại trú trong Nội soi (Khoa Nội soi)	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	10.000
15.	Bảng theo dõi BN giảm đau sau mổ (TT GM & HSNK)	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	50.000
16.	Nhãn thuốc nghiện, hướng thần (xanh lá cây)	Decal, bế demi, in ngang 02 màu 1 mặt (giấy màu xanh lá cây, chữ đen). Kích thước 65x35 mm (± 2).	cái	150.000

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thiết kế và in theo mẫu.		
17.	Giảm đau ngoài màng cứng (màu vàng)	Decal, bế demi, in ngang 02 màu 1 mặt (giấy màu vàng, chữ đỏ). Kích thước 65x35 mm (± 2). Thiết kế và in theo mẫu.	cái	15.000
18.	Nhãn thuốc vận mạch (màu hồng)	Decal, bế demi, in ngang 02 màu 1 mặt (giấy màu hồng, chữ đen). Kích thước 65x35 mm (± 2). Thiết kế và in theo mẫu.	cái	150.000
19.	Các loại thuốc thường (kháng sinh, điện giải) (màu vàng, viền và dòng kẻ xanh)	Decal, bế demi, in ngang 02 màu 1 mặt (giấy màu vàng, viền và dòng kẻ xanh). Kích thước 65x35 mm (± 2). Thiết kế và in theo mẫu.	cái	150.000
20.	Giảm đau PCA (màu trắng, chữ xanh)	Decal, bế demi, in dọc 02 màu 1 mặt (giấy màu trắng, chữ xanh). Kích thước 65x35 mm (± 2). Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	15.000
21.	Giảm đau tĩnh mạch (màu trắng, chữ xanh)	Decal, bế demi, in ngang 02 màu 1 mặt (giấy màu trắng, chữ xanh). Kích thước 65x35 mm (± 2). Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	50.000
22.	Bảng kiểm an toàn phẫu thuật	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in ngang 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	100.000
23.	Giấy định nhóm máu tại giường (dành cho huyết tương, tiểu cầu, tủa lạnh)	Giấy Couche định lượng ≥ 250g/m², có cán bóng. Độ trắng ISO ≥ 90% Khổ giấy: A5, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	50.000

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
24.	Giấy định nhóm máu tại giường (dành cho phát MTP, khối hồng cầu, bạch cầu)	Giấy Couche định lượng ≥ 250g/m², có cán bóng. Độ trắng ISO ≥ 90% Khổ giấy: A5, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	50.000
25.	ĐD. Bảng công khai sử dụng dịch vụ chăm sóc theo yêu cầu	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in ngang, 2 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	50.000
26.	ĐD. Đơn đăng ký chăm sóc gói theo yêu cầu	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in dọc, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	50.000
27.	KB - Bảng theo dõi - chăm sóc người bệnh thở máy	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	10.000
28.	Nội HSTK - Bảng nhận định người bệnh	Giấy Offset định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A4, in ngang, 1 mặt. Thiết kế và in theo mẫu.	tờ	10.000
29.	PHCN - Hồ sơ bệnh án ngoại trú	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	5.000
30.	PHCN - Hồ sơ bệnh án nội trú	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau.	quyển	5.000

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thiết kế và in theo mẫu.		
31.	Hồ sơ bệnh án ngoại trú	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	20.000
32.	Hồ sơ bệnh án Ung bướu	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	20.000
33.	Hồ sơ bệnh án Nội khoa	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	10.000
34.	Hồ sơ bệnh án Răng Hàm Mặt	Giấy Offset định lượng ≥ 300g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy: A3, in ngang, 2 mặt, bế gấp đôi, đóng gáy 16 tờ kích thước: 420x30 mm (± 2), bấm 4 gim đều nhau. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	5.000
35.	Sổ khám bệnh cấp cứu	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Độ trắng ISO ≥ 90%. Khổ giấy A3/400 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	20

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36.	Sổ vào viện, ra viện, chuyển viện	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A3/200 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	100
37.	Sổ thường trực	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyển gim giữa. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	100
38.	Sổ giao và nhận bệnh phẩm	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	30
39.	Sổ giao ban bác sĩ trực	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A3/300 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	15
40.	Sổ lĩnh thuốc	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in ngang, 1 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu hồng, gia công đóng quyển gim giữa. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	100
41.	Sổ phẫu thuật	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/400 tờ/quyển, in ngang, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	100
42.	Sổ bàn giao thuốc thường trực	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in ngang, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu hồng, gia công đóng quyển gim lồng.	quyển	70

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Thiết kế và in theo mẫu.		
43.	Sổ lĩnh vật tư và TBYT	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in ngang, 1 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyền gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	45
44.	Số cấp giấy báo tử	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/200 tờ/quyển, in ngang, 1 mặt, bế rãnh xé . Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyền gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	10
45.	Sổ ghi kết quả giải phẫu bệnh	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A3/100 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyền gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	10
46.	Sổ báo cáo hàng tiêu hao phòng mổ thường trực	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A3/200 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	50
47.	Sổ nội soi tiêu hoá	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A3/200 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	10
48.	Sổ lĩnh vật tư và y dụng cụ (P.VTKT)	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in ngang, 1 mặt, bế rãnh xé, số nhảy. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyền gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	45

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
49.	Sổ cấp giấy chứng thương	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A3/200 tờ/quyển, in ngang, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	5
50.	Sổ thẻ Kho (Khoa Dược)	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/400 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa carton màu xanh, khâu chỉ, keo nhiệt, bìa bao gáy vải. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	80
51.	Sổ bàn giao người bệnh hàng ngày (P.HSTC)	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in dọc, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyển gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	30
52.	ĐD - Sổ đi buồng của Điều dưỡng trưởng/KTV trưởng các Khoa lâm sàng	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/100 tờ/quyển, in ngang, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyển gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	150
53.	Sổ nhận người bệnh giảm đau sau mổ	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/60 tờ/quyển, in ngang, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyển gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	100
54.	Sổ đi buồng người bệnh giảm đau sau mổ	Giấy Bãi Bằng định lượng ≥ 80g/m². Khổ giấy A4/150 tờ/quyển, in ngang, 2 mặt. Bìa Couche 250g/m² màu xanh, gia công đóng quyển gim lồng. Thiết kế và in theo mẫu.	quyển	100
55.	Phong bì Bệnh viện khổ A4	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 250x340 mm (± 2)	cái	1.900

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Phong bì có nắp dán kích thước 35 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.		
56.	Phong bì Bệnh viện khổ A5	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 160x230 mm (± 2) Phong bì có nắp dán kích thước 30 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	2.000
57.	Phong bì Bệnh viện khổ A6	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 120x220 mm (± 2) Phong bì có nắp dán kích thước 30 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	1.300
58.	Phong bì TDHA khổ A6	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 120x220 mm (± 2) Phong bì có nắp dán kích thước 30 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	250
59.	Phong bì CĐYT khổ A4	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 250x340 mm (± 2) Phong bì có nắp dán kích thước 35 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	400
60.	Phong bì CĐYT khổ A5	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 160x230 mm (± 2)	cái	1.350

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Phong bì có nắp dán kích thước 30 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.		
61.	Phong bì CĐYT khổ A6	Giấy Couche định lượng ≥ 150g/m², độ trắng ≥ 90%. Kích thước 120x220 mm (± 2) Phong bì có nắp dán kích thước 30 mm (± 2), sử dụng keo dán sẵn dạng băng dính có lớp bảo vệ bóc (2 lớp). Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	210
62.	Kẹp File Bệnh viện khổ A4	Kích thước mở 440x310x70 mm (± 2). Kích thước gập 220x310x70mm (± 2). Giấy Couche định lượng ≥ 300g/m², cán mờ 1 mặt, bế gấp thành phẩm theo đúng quy cách; Có tai gài/khe giữ tài liệu chắc chắn. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	420
63.	Kẹp File Bệnh viện khổ A5	Kích thước mở 440x240x60 mm (± 2). Kích thước gập 340x240x60mm (± 2). Giấy Couche định lượng ≥ 300g/m², cán mờ 1 mặt, bế gấp thành phẩm theo đúng quy cách; Có tai gài/khe giữ tài liệu chắc chắn. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	300
64.	Kẹp File TDHA khổ A4	Kích thước mở 440x310x70 mm (± 2). Kích thước gập 220x310x70mm (± 2). Giấy Couche định lượng ≥ 300g/m², cán mờ 1 mặt, bế gấp thành phẩm theo đúng quy cách; Có tai gài/khe giữ tài liệu chắc chắn. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	60
65.	Kẹp File TDHA khổ A5	Kích thước mở 440x240x60 mm (± 2). Kích thước gập 340x240x60mm (± 2).	cái	60

STT	Danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Giấy Couche định lượng ≥ 300g/m², cán mờ 1 mặt, bế gấp thành phẩm theo đúng quy cách; Có tai gài/khe giữ tài liệu chắc chắn. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.		
66.	Kẹp File CĐYT khổ A4	Kích thước mở 440x310x70 mm (± 2). Kích thước gập 220x310x70mm (± 2). Giấy Couche định lượng ≥ 300g/m², cán mờ 1 mặt, bế gấp thành phẩm theo đúng quy cách; Có tai gài/khe giữ tài liệu chắc chắn. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	120
67.	Kẹp File CĐYT khổ A5	Kích thước mở 440x240x60 mm (± 2). Kích thước gập 340x240x60mm (± 2). Giấy Couche định lượng ≥ 300g/m², cán mờ 1 mặt, bế gấp thành phẩm theo đúng quy cách; Có tai gài/khe giữ tài liệu chắc chắn. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	cái	120
68.	Giấy tiêu đề in logo bệnh viện	Kích thước 210x297 mm (± 2). Giấy Couche định lượng ≥ 120g/m², độ trắng ≥ 90%. Thiết kế và in 4 màu theo mẫu.	tờ	600

PHỤ LỤC 02. BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 1914 /VĐ-HCQT ngày 02 / 4/2026)

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số ..... ngày ...../...../2026 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi..... (Tên đơn vị báo giá) báo giá danh mục chi tiết theo bảng tổng hợp như sau:

STT	Danh mục hàng hoá – Yêu cầu kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm thuế VAT (VND)	Thành tiền (VND)
1.						
2.						
3.						
Cộng						
Thuế suất GTGT						
Tổng cộng						

Các điều khoản khác:

- *Giá báo giá được tính đầy đủ các loại thuế, phí, chi phí và phụ phí khác theo quy định hiện hành;*
- *Nhà thầu cam kết đáp ứng mục I – yêu cầu chung tại phụ lục 01.*
- *Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày tháng năm 2026.*

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký và đóng dấu)